

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.447.999.133.026	1.154.886.876.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.576.499.240	357.373.292.857
1. Tiền	111	5.1	23.196.499.240	3.373.292.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.380.000.000	354.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		760.175.138.776	364.078.652.296
1. Phải thu khách hàng	131		482.713.213.530	245.753.243.864
2. Trả trước cho người bán	132		272.953.409.328	119.288.727.170
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	10.868.132.683	8.148.502.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.359.616.765)	(9.111.821.107)
IV. Hàng tồn kho	140		596.495.815.832	422.854.565.274
1. Hàng tồn kho	141	5.3	596.495.815.832	422.854.565.274
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.751.679.178	10.580.366.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	210.975.323	169.174.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.790.498.059	6.983.878.442
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	13.750.205.796	3.427.312.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		794.648.196.252	445.513.307.659
II. Tài sản cố định	220		261.985.387.091	110.215.043.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	44.649.628.532	41.766.751.453
- Nguyên giá	222		108.201.313.323	98.630.563.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.551.684.791)	(56.863.811.730)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.123.526.259	1.150.925.984
- Nguyên giá	228		1.217.970.000	1.217.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.443.741)	(67.044.016)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	216.212.232.300	67.297.365.814
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	88.757.228.662	91.844.704.143
1. Nguyên giá	241		96.348.430.488	96.348.430.488
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.591.201.826)	(4.503.726.345)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		436.793.315.912	237.662.922.912
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	309.775.869.547	123.056.706.547
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	124.748.756.168	112.337.526.168
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	4.821.770.000	4.821.770.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		(2.553.079.803)	(2.553.079.803)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.112.264.587	5.790.637.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	4.445.200.964	5.790.637.353
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.667.063.623	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.242.647.329.278	1.600.400.184.313

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.367.139.685.587	826.045.268.868
I. Nợ ngắn hạn	310		1.079.266.461.538	753.054.804.179
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	75.451.620.049	-
2. Phải trả người bán	312		380.483.447.529	422.746.242.514
3. Người mua trả tiền trước	313		345.516.763.194	21.566.091.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	56.007.841.135	87.840.781.297
5. Phải trả người lao động	315		17.664.918.178	40.368.742.440
6. Chi phí phải trả	316	5.16	93.647.553.475	81.160.941.437
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.17	21.013.819.928	38.110.223.080
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.18	78.754.064.696	55.453.948.891
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10.726.433.354	5.807.833.354
II. Nợ dài hạn	330		287.873.224.049	72.990.464.689
2. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	195.877.272.603	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.20	91.550.417.664	72.819.746.566
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		445.533.782	170.718.123
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		875.507.643.691	774.354.915.445
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	875.507.643.691	774.354.915.445
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		201.000.000.000	201.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.706.187.500	4.726.187.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		9.137.439.384	6.624.939.384
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.320.000)	(4.320.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.244.481.356	34.219.481.356
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		621.423.855.451	527.788.627.205
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.242.647.329.278	1.600.400.184.313
(440 = 300 + 400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

CHỈ TIÊU	TM	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.577,01	1.576,84

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		542.882.363.505	540.385.986.678	1.611.452.104.279	1.987.769.203.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	542.882.363.505	540.385.986.678	1.611.452.104.279	1.987.769.203.457
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	485.781.307.679	422.375.186.825	1.459.799.582.961	1.509.123.190.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57.101.055.826	118.010.799.853	151.652.521.318	478.646.013.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	1.120.034.046	2.578.075.325	16.201.982.052	24.243.767.120
7. Chi phí tài chính	22	5.25	1.285.067.541	215.645.000	2.034.179.825	4.052.978.390
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.080.456.485	-	1.829.568.769	3.773.777.232
8. Chi phí bán hàng	24	5.26	1.142.664.251	1.931.739.672	4.975.739.380	7.122.751.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.27	14.059.936.360	13.317.556.463	34.405.718.029	31.344.631.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		41.733.421.720	105.123.934.043	126.438.866.136	460.369.419.194
11. Thu nhập khác	31	5.28	1.895.829.633	629.175.274	9.640.064.337	1.310.155.239
12. Chi phí khác	32	5.28	835.037.613	102.479.276	840.367.918	1.189.472.728
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.060.792.020	526.695.998	8.799.696.419	120.682.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		42.794.213.740	105.650.630.041	135.238.562.555	460.490.101.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	10.433.792.515	23.730.954.221	30.707.217.932	92.091.720.756
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(807.351.381)	-	(2.667.063.623)	5.658.097.597
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		33.167.772.606	81.919.675.820	107.198.408.246	362.740.283.352

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

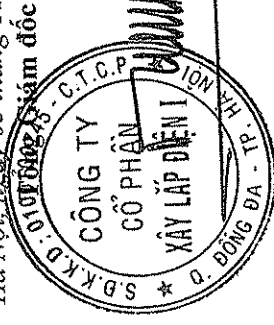


Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt



Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MS	Chín tháng đầu Năm 2015 VND	Chín tháng đầu Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		135.238.562.555	460.490.101.705
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.704.486.123	6.492.935.106
- Các khoản dự phòng	03	39.278.582.561	41.221.251.793
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	(755.419)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.201.226.633)	(24.946.052.893)
- Chi phí lãi vay	06	1.829.568.769	3.773.777.232
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	0	169.849.217.956	487.032.012.943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(338.836.510.179)	304.298.627.020
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(173.641.250.558)	301.903.051.746
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	251.216.575.446	(578.391.342.075)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.303.636.064	(191.938.777)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.829.568.769)	(3.773.777.232)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49.889.100.394)	(77.943.065.275)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	(635.343.601)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.131.400.000)	(2.832.232.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(142.958.400.434)	429.465.992.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(232.262.696.793)	(85.083.570.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	479.454.546
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.968.776.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.838.383.000	1.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	13.572.500.833	21.378.423.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(417.820.588.960)	(97.025.692.573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	429.807.245.026	42.104.250.220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158.478.352.374)	(290.952.746.751)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(347.452.294)	(14.095.494.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	270.981.440.358	(262.943.991.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(289.797.549.036)	69.496.308.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	357.373.292.857	180.529.724.378
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	755.419	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	67.576.499.240	250.026.033.141

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt

Trịnh Văn Tuấn